

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 14 /NQ-GĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phiên họp lần thứ năm Hội đồng quản trị năm 2023

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định;

Căn cứ Quy chế quản trị nội bộ công ty của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.

Phiên họp lần thứ năm năm 2023 của Hội đồng quản trị, được tổ chức vào ngày 07/11/2023, Hội đồng quản trị đã xem xét, nghiên cứu các báo cáo, trình và thông qua các nội dung:

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 09 tháng năm 2023.
2. Báo cáo tài chính 09 tháng đầu năm 2023 (đính kèm Báo cáo kế toán từ ngày 01/7/2023 đến ngày 30/9/2023).
3. Trình điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư xây dựng năm 2023.
4. Trình kế hoạch chỉ tiêu sản xuất kinh doanh và cải tạo ống mục năm 2024.
5. Trình đề án “Rà soát mô tả công việc, định biên lao động và xây dựng hệ thống trả lương Công ty”.
6. Trình đơn giá (chi phí mua sỉ) đối với lượng nước qua đồng hồ tiêu thụ khách hàng trước ngày bắt đầu mua bán sỉ qua đồng hồ tổng. Báo cáo kết quả sản xuất – kinh doanh – tài chính 6 tháng đầu năm
7. Báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh quý III năm 2023;
8. Báo cáo của Ban Kiểm toán nội bộ về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh quý III năm 2023,



Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định
QUYẾT NGHỊ:

1. Thông nhất thông qua Báo cáo số 2243/BC-GĐ ngày 16/10/2023 (kèm Báo cáo tài chính từ ngày 01/7/2023 đến 30/9/2023) về tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất - kinh doanh - tài chính 9 tháng đầu năm 2023 và nhiệm vụ trọng tâm 03 tháng cuối năm 2023 của Công ty, trong đó sản lượng nước tiêu thụ đạt 40,914 triệu m³; tổng doanh thu đạt 498,070 tỷ đồng; tỷ lệ thất thoát nước lũy kế bình quân là 8,76%; lợi nhuận trước thuế đạt 44,944 tỷ đồng (đính kèm Phụ lục 1).

Đánh giá kết quả hoạt động 9 tháng đầu năm 2023, các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều đạt và vượt so với kế hoạch, trong đó nổi bật là việc duy trì và giữ vững tỷ lệ thất thoát nước ở ngưỡng 8%; giá bán bình quân tăng so với kế hoạch đề ra, tình hình sản xuất kinh doanh tài chính ổn định, đảm bảo lợi ích cổ đông và ổn định thu nhập của người lao động trong 9 tháng đầu năm 2023.

Đề nghị Ban điều hành nỗ lực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt tập trung đẩy nhanh công tác thanh quyết toán công trình đầu tư xây dựng vào quý IV/2023, đảm bảo giá trị giải ngân kế hoạch; đồng thời phân bổ chi phí hợp lý, hiệu quả nhằm đạt và vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2023.

2. Thông qua việc điều chỉnh Danh mục đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 (lần 1) tại Tờ trình số 2275/TTr-GĐ ngày 20/10/2023 và Tờ trình số 2393/TTr-GĐ ngày 07/11/2023 về việc trình chỉ tiêu công trình giảm nước thất thoát thất thu kế hoạch năm 2024 của Giám đốc Công ty như sau (đính kèm Phụ lục 2):

Danh mục	Đ/v tính	NQ 08	Điều chỉnh, bổ sung	NQ điều chỉnh
1. Phát triển mạng lưới cấp nước (công trình thực hiện đầu tư 2023)				
- Số lượng công trình	Công trình	0	Tăng 01	01
- Khối lượng	m	0	Tăng 300	300
- Giá trị khối lượng	Triệu đồng	0	Tăng 687	687
- Giải ngân	Triệu đồng	0	Không điều chỉnh	0
2. Đầu tư thay mới ống mục				
2.1. Công trình chuyển tiếp				
- Số lượng công trình	Công trình	12	Không điều chỉnh	12
- Giải ngân	Triệu đồng	6.047		6.047
2.2. Công trình thực hiện đầu tư 2023				
- Số lượng công trình	Công trình	08	Tăng 03, giảm 01	10
- Khối lượng	m	6.559	Tăng 3.515	10.074

Danh mục	Đ/v tính	NQ 08	Điều chỉnh, bổ sung	NQ điều chỉnh
- Giá trị đầu tư	Triệu đồng	24.195	Tăng 10.857	35.052
- Giải ngân	Triệu đồng	16.936	Không thay đổi	16.936
2.3. Công trình chuẩn bị đầu tư 2023 (Thực hiện đầu tư 2024)				
- Số lượng công trình	Công trình	09	Tăng 03, giảm 03	09
- Khối lượng	m	10.125	Tăng 920	11.045
- Giá trị đầu tư	Triệu đồng	37.665	Tăng 8.325	45.990
- Giải ngân	Triệu đồng	0	Không thay đổi	0
3. Công trình giảm nước TTTT				
3.1. Công trình chuyển tiếp			Không điều chỉnh	
- Số lượng công trình	Công trình	06		06
- Giá trị giải ngân	Triệu đồng	4.010		4.010
3.2. Công trình thực hiện đầu tư 2023				
- Số lượng công trình	Công trình	16	Tăng 03	19
- Khối lượng	m	7.098	Tăng 969	8.067
- Chi phí	Triệu đồng	31.004	Tăng 2.555	33.559
- Giải ngân	Triệu đồng	18.602	Tăng 91	18.693
3.3. Công trình chuẩn bị đầu tư 2023 (Thực hiện đầu tư 2024)				
- Số lượng công trình	Công trình	10	Tăng 05	15
- Khối lượng	m	5.040	Tăng 4.978	10.018
- Số lượng thay đai	Bộ	0	Tăng 456	456
- Chi phí	Triệu đồng	14.923	Tăng 20.247	35.170
- Giải ngân	Triệu đồng	448	Giảm 92	356

3. Thông qua Đề án “Rà soát mô tả công việc, định biên lao động và xây dựng hệ thống trả lương Công ty” tại Tờ trình số 2259/TTr-GĐ ngày 18/10/2023 về việc thực hiện đề án nhân sự - tiền lương Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Giao Giám đốc Công ty hoàn chỉnh đề án theo góp ý tại phiên họp và thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định pháp luật để triển khai áp dụng tại Công ty vào ngày 01/01/2024.

4. Tại cuộc họp các thành viên Hội đồng quản trị đã nghe nội dung Tờ trình số 2218/TTr-GĐ ngày 13/10/2023 về việc thanh toán chi phí mua sỉ nước sạch đối với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, theo đó thành viên Hội đồng quản trị (không bao gồm 04 thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan) nêu ý kiến về nội dung trình, cụ thể như sau:

- Thống nhất chủ trương thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước có liên quan giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH và Công ty: thanh toán chi phí mua xử nước sạch tại thời điểm cổ phần (tháng 2/2027) và tại kỳ bắt đầu mua bán qua đồng hồ tổng (kỳ 7 năm 2014).
- Thống nhất khoản chi phí mua xử nước sạch tại thời điểm cổ phần hóa (tháng 02/2007) theo ý kiến của Kiểm toán Nhà nước là **3.086.421.849 đồng** (*Ba tỷ không trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi một nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng*) và đưa nội dung thanh toán chi phí này vào chương trình làm việc lấy ý kiến thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
- Đối với khoản chi phí mua xử nước sạch tại kỳ đầu mua bán qua đồng hồ tổng (kỳ 7/2014), thống nhất thực hiện hạch toán chi phí trong tài khóa 2023 hoặc phân bổ chi phí trong hai (02) năm (2023 và 2024) tùy theo tình hình tài chính năm. Kiến nghị thuê đơn vị tư vấn pháp lý độc lập để xác định các vấn đề liên quan như sau:
 - a. Cơ sở pháp lý để thực hiện đối với công ty niêm yết, quy định hồi tố (nếu có), phương thức hạch toán, phân bổ chi phí.
 - b. Cam kết sản lượng nước qua đồng hồ tiêu thụ của khách hàng trước ngày bắt đầu mua bán xử qua đồng hồ tổng.
 - c. Phương thức xác định giá mua bán (giá trị hạch toán) đối với sản lượng nước đã nêu nhằm thực hiện hợp đồng mua bán khách quan và đúng quy định.

Giao Giám đốc triển khai việc thuê đơn vị tư vấn các nội dung kiến nghị của thành viên Hội đồng quản trị và báo cáo kết quả tư vấn bằng văn bản tại kỳ họp Hội đồng quản trị để lấy ý kiến thông qua.

Nơi nhận:

- UBCK, SGDCK;
- CT HĐTV, TGD, KSV TCTy;
- Thành viên HĐQT;
- Trưởng BKS;
- Ban giám đốc;
- Kế toán trưởng Cty;
- Lưu: VT, NQCT.16.



TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Nguyễn Thành Phúc

PHỤ LỤC 1

QUYẾT NGHỊ

Về Kết quả sản xuất kinh doanh – tài chính 9 tháng đầu năm 2023

(Đính kèm Nghị quyết số 14 /NQ-GĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Thực hiện 9 tháng đầu năm		Tỷ lệ (%) TH 9T/2023 so với	
			2022	2023	Cùng kỳ 2022	Kế hoạch 2023
A. SẢN XUẤT KINH DOANH		(1)	(2)	(3)	(4= 3/2)	(5=3/1)
1. Nước tiêu thụ (chuẩn 1)	Triệu m³	52,580	38,507	40,914	106,25	77,81
3. Gắn mới đồng hồ nước các cỡ	Cái	500	648	394	60,80	78,80
4. Thay, nâng hạ cỡ đồng hồ nước cỡ nhỏ	Cái	29.340	23.222	26.270	113,13	89,54
5. Thay, nâng hạ cỡ đồng hồ nước cỡ lớn	Cái	31	42	22	52,38	70,97
6. Tỷ lệ thất thoát nước bình quân	%	14,00	14,02	8,76	-5,26	-5,24
7.Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
B. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – MUA SẮM						
1. Đầu tư thay mới ống mục	Mét	6.559	1.995	2.143	107,42	32,67
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	24,195	9,912	9,217	92,99	38,09
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	22,983	4,559	6,040	132,49	26,28
2.Công trình giảm nước thất thoát thất thu	Mét	7.098	9.575	5.879	61,40	82,83
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	31,004	29,462	20,831	70,70	67,19
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	23,060	13,101	4,968	37,92	21,54
3. Chi phí VT sửa bể, thay ĐH định kỳ, gắn mới ĐHN	Tỷ đồng	21,300	-	15,030	-	70,56
4. Chi phí mua sắm máy móc, thiết bị, phần mềm, đào tạo						
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	23,526	-	12,009	-	51,05
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	18,568	-	10,160		54,72

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Thực hiện 9 tháng đầu năm		Tỷ lệ (%) TH 9T/2023 so với	
			2022	2023	Cùng kỳ 2022	Kế hoạch 2023
C.TÀI CHÍNH (số liệu sau kiểm toán)						
1. Tổng doanh thu, trong đó:	Tỷ đồng	639,080	460,224	498,070	108,223	77,94
Doanh thu tiền nước	Tỷ đồng	632,380	455,504	494,448	108,550	78,19
2. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	27,839	20,013	44,944	224,574	161,44
3. Nộp ngân sách+ Phí DVTN(*)	Tỷ đồng	170,694	101,233	141,724	139,998	83,03



2

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2

QUYẾT NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - GIẢM NƯỚC THẮT THOÁT THẮT THU- MUA SẮM NĂM 2023 (LẦN 1)

(Đính kèm Nghị quyết số 14 /NQ-GĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023)

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2023 điều chỉnh			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
	TỔNG SỐ:	47.928m		190.654	18.441	114.124	85.911	
1	Vốn kinh doanh (XDCB+ MUA SẮM)	27.618		113.404	10.374	80.565	62.851	
2	Chi phí giảm nước thất thoát thất thu	20.310		77.250	8.067	33.559	23.060	
VỐN KINH DOANH								
I	Phát triển mạng lưới cấp nước	300m		687	300	687	0	
	Công trình thực hiện đầu tư năm 2023	300m		687	300	687	0	
II	Đầu tư thay mới ống mục:	27.318m		112.717	10.074	35.052	22.983	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	5.899		29.331	0	0	6.047	
	2. Công trình thực hiện đầu tư năm 2023	10.374		37.396	10.074	35.052	16.936	
	3. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2023	11.045		45.990	0	0	0	
III	Mua sắm máy móc thiết bị					44.826	39.868	
	1. Vật tư sửa bể, thay ĐH định kỳ, gắn mới ĐH					21.300	21.300	
	2. Máy móc thiết bị, công nghệ thông tin, đào tạo, xe					23.526	18.568	
CHI PHÍ GIẢM NƯỚC TTTT								

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2023 điều chỉnh			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
IV	Công trình giảm nước TTTT	20.310m		77.250	8.067	33.559	23.060	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	2.225		8.521	0	0	4.010	
	2. Công trình thực hiện đầu tư năm 2023	8.067		33.559	8.067	33.559	18.693	
	3. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2023	10.018		35.170	0	0	356	
A	VỐN KINH DOANH:	27.318m		113.404	10.374	80.565	62.851	
I	Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	5.899m		29.331	0	0	6.047	
	1. Đầu tư thay mới ống mục:	5.899m		29.331	0	0	6.047	
1	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Nguyễn Hữu Cánh (từ Điện Biên Phủ đến số 59A) P22 QBT	700m Φ280 150m Φ250		4.208			452	
2	Đầu tư thay mới ống mục đường Nguyễn Hữu Cánh (lề phải từ số 59A đến cầu Thị Nghè 2 và lề trái từ hẻm 140 đến dạ cầu Thủ Thiêm) P22 QBT	650m Φ280 250m Φ125		3.327			1.150	
3	Đầu tư thay mới ống mục lề trái đường Nguyễn Hữu Cánh (từ Điện Biên Phủ đến hẻm 140) P22 QBT	750m Φ280		3.356			1.108	
4	Cải tạo, sửa chữa và lắp đặt nội thất trụ sở Cty CPCN Gia Định			3.000			760	
5	Đầu tư thay mới ống mục đường Đỗ Tấn Phong (từ Trần Khắc Chân đến Chiến Thắng) P9 QPN	550m Φ125		2.159			313	
6	Đầu tư thay mới ống mục đường Mai Văn Ngọc (từ Nguyễn Văn Trỗi đến Huỳnh Văn Bánh) P10 QPN	650m Φ225		3.543			409	
7	Đầu tư thay mới ống mục lề trái đường Nguyễn Trọng Tuyển (từ Phan Đình Phùng đến Trần Huy Liệu) P15 QPN	400m Φ225		2.220			306	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2023 điều chỉnh			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
8	Đầu tư thay mới ống mục phườn 26 QBT	146m	Φ225	600			129	
9	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 602 Điện Biên Phủ (từ Điện Biên Phủ đến 602/90A Đ B Phủ) P22 QBT	400m	Φ225	2.060			433	
10	Đầu tư thay mới ống mục lề trái hẻm 82 Bình Quới Phường 27 quận Bình Thạnh	205m	Φ180	2.014			473	
11	Đầu tư thay mới ống mục lề phải hẻm 82 Bình Quới Phường 27 quận Bình Thạnh	205m	Φ180	2.014			449	
12	Đầu tư thay mới ống mục Phường 3, 4, 5, 8, 10 quận Phú Nhuận	130m	Φ180	830			65	
		25m	Φ125					
		70m	Φ50					
II	Công trình thực hiện đầu tư năm 2023	10.374m		38.083	10.374	35.739	16.936	
	1.Phát triển mạng lưới cấp nước	300m		687	300	687		
1	Phát triển mạng lưới cấp nước hẻm 407 Nguyễn Xí P13, QBT	300m	Φ125	687	300	687		Chuyển từ CBĐT sang THĐT 2023
	2. Đầu tư thay mới ống mục:	10.074m		37.396	10.074	35.052	16.936	
1	Đầu tư thay mới ống mục đường Nguyễn Hồng (từ Phạm Văn Đồng đến 56B Nguyễn Hồng) P1 QGV	350m	Φ225	2.000	350	1.800	1.260	
2	Đầu tư thay mới ống mục Phường 1,11,15 quận Bình Thạnh	42m	Φ180	2.015	641	1.814	1.269	
		599m	Φ125					
3	Đầu tư thay mới ống mục đường Nguyễn Xí, hẻm 535 Phạm Văn Đồng, hẻm 482/10 Nơ Trang Long Phường 13 quận Bình Thạnh	200m	Φ180	2.034	545	1.831	1.281	
		345m	Φ125					

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2023 điều chỉnh			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
4	Đầu tư thay mới ống mục đường Võ Duy Ninh P22 quận Bình Thạnh	980m	Φ225	4.974	980	4.477	3.134	
5	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Điện Biên Phủ (từ 649 đến 541 Điện Biên Phủ) P25 quận Bình Thạnh	550m	Φ280	3.658	550	3.292	2.305	
6	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 47 Bùi Đình Túy (từ 47/1 đến 47/69); lề phải đường Nguyễn Thiện Thuật (từ Huỳnh Đình Hai đến Bùi Đình Túy), Phường 24, Quận Bình Thạnh	95m Φ50 295m Φ125 615m Φ180		3.578	1.005	3.220	2.254	
7	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 860/42, 860/58, 860/60D, 860/60N, 860/60S, 860/60X Xô Viết Nghệ Tĩnh phường 25 quận Bình Thạnh	45m Φ50 1.410m Φ125 230m Φ180 3m Φ225		5.184	1.688	4.666	3.266	
8	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 143A Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh	70m Φ50 830m Φ125 390m Φ180		4.397	1.290	4.397	879	Chuyển từ CBĐT sang THĐT
9	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 15, 19 Trần Bình Trọng; hẻm 220/66 Hoàng Hoa Thám; hẻm 101 Nguyễn Văn Đậu (từ 101/11D đến 101/58/59) phường 5 quận Bình Thạnh	210m Φ50 890m Φ125 360m Φ180		4.353	1.460	4.353	738	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2023 điều chỉnh			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
10	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 117/29, 117/58, 117/62, 117/76, 117/80, 117/97, 117/105, 117/157 Nguyễn Hữu Cảnh, hẻm 15/83 Võ Duy Ninh (từ 15/83/48 đến 15/83/200) P22, QBT	80m Φ50 700m Φ125 785m Φ180		5.203	1.565	5.203	550	Chuyển từ CBĐT sang THĐT
	Đầu tư thay mới ống mục đường Trường Sa (từ Điện Biên Phủ đến Xô Viết Nghệ Tĩnh) P17 QBT	800m Φ225		3.440				Hủy
III	Công trình chuẩn bị đầu tư 2023	11.045m		45.990	0	0		
	1. Đầu tư thay mới ống mục:	11.045m		45.990	0	0		
1	Đầu tư thay mới ống mục đường Phan Đình Phùng (từ cầu Kiệu đến ngã tư Phú Nhuận), Phường 1, 2, Quận Phú Nhuận	930m Φ225		4.576				
2	Đầu tư thay mới ống mục lề trái đường Phạm Văn Đồng (từ Phan Văn Trị đến Nơ Trang Long); hẻm 327 Nơ Trang Long (từ 327/21C đến 327/20) phường 11, 13 Quận Bình Thạnh	35m Φ50 290m Φ125 15m Φ180 1.380m Φ225		6.161				
3	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Phạm Văn Đồng (từ Rạch Lăng đến Nơ Trang Long) Phường 13, Quận Bình Thạnh	15m Φ180 900m Φ225		3.489				
4	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Hoàng Văn Thụ (từ Hồ Văn Huê đến Nguyễn Văn Trỗi) Phường 9; lề phải đường Trương Quốc Dung (từ Nguyễn Văn Trỗi đến 57 Trương Quốc Dung), lề trái đường Trương Quốc Dung (từ Nguyễn Văn Trỗi đến 60 Trương Quốc Dung) Phường 10 Quận Phú Nhuận	10m Φ125 120m Φ180 610m Φ225 165m Φ355		3.993				

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2023 điều chỉnh			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
5	Đầu tư thay mới ống mục đường Lam Sơn; hẻm 19, 48, 57 Lam Sơn; hẻm 40 Nguyễn Văn Đậu (từ 40/2 Nguyễn Văn Đậu đến Lam Sơn) phường 5, quận Phú Nhuận, phường 6 Quận Bình Thạnh	20m Φ50 290m Φ125 810m Φ180		4.964				Điều chỉnh QM. QM cũ 3,249 tỷ đ
6	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Ngô Tất Tố (từ đường Phú Mỹ đến hẻm 27 Nguyễn Hữu Cánh); lề trái đường Ngô Tất Tố (từ 169 đến 243); hẻm 132 Nguyễn Hữu Cánh (từ 132/2 đến 132/60) P22 Quận BT	345m Φ180 180m Φ280		2.244				
7	Đầu tư thay mới ống mục đường XVNT (từ 721 XVNT đến Tầm Vu) P26; đường Thanh Đa (từ số 138 Bình Quới đến lô P CX Thanh Đa và từ đường Bình Quới đến lô 7 CX Thanh Đa), lô U, lô N cư xá Thanh Đa P27 QBT	482m Φ225 693m Φ280		6.821				Bổ sung mới
8	Đầu tư thay mới ống mục đường Đào Duy Anh, phường 9 quận Phú Nhuận	1.178m Φ180		5.443				Bổ sung mới
9	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 20, 96, 118 (từ 118/2 đến 118/20) Đặng Thùy Trâm; hẻm 21 (từ đầu hẻm đến hẻm 96 Đặng Thùy Trâm); 35 (từ đầu hẻm đến hẻm 21 Bình Lợi); 127 (từ 127 đến 127/40) Bình Lợi, P13 QBT	620m Φ180 1.925m Φ125 32m Φ50		8.299				Bổ sung mới

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2023 điều chỉnh			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
IV	Chi phí mua sắm đào tạo					44.826	39.868	
IV.1	Chi phí vật tư sửa bể, thay ĐH định kỳ, gắn mới ĐH					21.300	21.300	
IV.2	Máy móc thiết bị, CNTT, đào tạo, xe					23.526	18.568	
1	Máy móc thiết bị, công nghệ thông tin					12.658	8.861	
2	Trang bị, thay thế, sửa chữa thiết bị văn phòng					3.268	2.288	
3	Chi phí đào tạo, tập huấn					600	420	
4	Trang bị xe phục vụ công tác					7.000	7.000	
B	CHI PHÍ GIẢM NƯỚC TTTT	20.310m		77.250	8.067	33.559	23.060	
I	Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	2.225m		8.521	0	0	4.010	
1	Sửa chữa ống mục đường Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng đến số 5 Nguyễn Văn Nghi) P1, P4 QGV	220m Φ400		2.783	0		945	
2	Sửa chữa ống mục 02 bên lề đường Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng đến cầu Hang ngoài) P1 QGV	350m Φ180		1.400	0		439	
3	Sửa chữa ống mục khu vực phường 12, 13, 14 quận 3	82m Φ180 168m Φ125		483	0 0		315	
4	Sửa chữa ống mục Phường 12, 14 quận Bình Thạnh	445m Φ125		818	0		350	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2023 điều chỉnh			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
5	Sửa chữa ống mục hẻm 662 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662 đến số nhà 662/28), hẻm 662/36 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662/36 đến số 662/119), hẻm 662/121 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662/119 đến số nhà 662/163) phường 12 quận Bình Thạnh	490m Ø125		1.596	0		1.033	
6	Sửa chữa ống mục hẻm 662/36 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662/36 đến số 662/90), hẻm 662/92 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662/92 đến số nhà 662/134), hẻm 662/75 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662/75 đến số nhà 662/109) phường 12 quận Bình Thạnh	470m Ø125		1.441	0		928	
II	Công trình thực hiện đầu tư năm 2023	8.067m		33.559	8.067	33.559	18.693	
1	Sửa chữa ống mục hẻm 336 (từ 336/1 đến 336/14A), 338 (từ 338 đến 338/21C), 354 Nơ Trang Long; hẻm 215 (từ 215/36 đến 215/64), 247 Nguyễn Xí, phường 13, quận Bình Thạnh	840m Ø125 62m Ø50		2.874	902	2.874	1.724	
2	Sửa chữa ống mục hẻm 391, 429, 441/3, 441/11, 441/14, 441/32, 441/33, 449, 479 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh	606m Ø125 88m Ø50		2.145	694	2.145	1.287	
3	Sửa chữa ống mục hẻm 148 Ung Văn Khiêm (từ 148/1 đến 173A đường D5), phường 25 quận Bình Thạnh	251m Ø125 49m Ø50		909	300	909	545	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2023 điều chỉnh			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
4	Sửa chữa ống mục hẻm 1 Võ Oanh (từ 1/17 Võ Oanh đến 71/1/67 Nguyễn Văn Thương); hẻm 71 đường Nguyễn Văn Thương (từ 71 đến 71/5), phường 25, quận Bình Thạnh	580m Ø125		2.265	580	2.265	1.359	
5	Sửa chữa ống mục hẻm 1/2, 1/12 Võ Oanh; hẻm 125 đường Nguyễn Văn Thương (từ 125/63 Nguyễn Văn Thương đến 71/35 Võ Oanh) P25 QBT	450m Ø125		2.610	450	2.610	1.566	
6	Sửa chữa ống mục đường Bùi Hữu Nghĩa (từ hẻm 282 Bùi Hữu Nghĩa đến Vũ Tùng), hẻm 298 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 02; hẻm 62 Trần Bình Trọng, Phường 05; hẻm 340 Chu Văn An(từ nhà số 340 đến nhà số 340/10), Phường 12; hẻm 27, 27/71 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh	432m Ø125 74m Ø50		1.606	506	1.606	964	
7	Sửa chữa ống mục hẻm 486 Phan Xích Long, Phường 03, Quận Phú Nhuận	410m Ø125		1.353	410	1.353	812	
8	Sửa chữa ống mục hẻm 184 Lê Văn Sỹ, hẻm 33 Đặng Văn Ngữ, hẻm 273 Nguyễn Trọng Tuyển, hẻm 251 Nguyễn Văn Trỗi, hẻm 74 Trương Quốc Dung, hẻm 23 Hoàng Diệu, hẻm 22 Mai Văn Ngọc, Phường 10, Quận Phú Nhuận	60m Ø125; Thay đai 229 bộ		1.991	60	1.991	1.195	
9	Thay đai hẻm 489A/23 Huỳnh Văn Bánh Phường 13, hẻm 414, 476 Huỳnh Văn Bánh, hẻm 231 Lê Văn Sỹ Phường 14, Quận Phú Nhuận	Thay đai 208 bộ		1.144	0	1.144	686	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2023 điều chỉnh			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
10	Sửa chữa ống mục hẻm 76 Phan Tây Hồ (từ Phan Tây Hồ đến Hoa Cau), Phường 7, Quận Phú Nhuận	630m Ø125 9m Ø50		3.219	639	3.219	1.931	
11	Sửa chữa ống mục hẻm 1, 10, 22, 32, 45 Nhiêu Tứ, đường Nhiêu Tứ (từ Trần Kế Xương đến Hoa Sứ); hẻm 63 Phan Tây Hồ, Phường 7, quận Phú Nhuận	511m Ø125		2.585	511	2.585	1.551	
12	Sửa chữa ống mục hẻm 211 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, hẻm 40 Chiến Thắng, Phường 09, Quận Phú Nhuận	520m Ø125 50m Ø50		2.739	570	2.739	1.643	
13	Sửa chữa ống mục hẻm 46 Nhiêu Tứ, phường 7, quận Phú Nhuận	271m Ø125		1.368	271	1.368	821	
14	Sửa chữa ống mục hẻm 63, 86 Phan Tây Hồ, Phường 7, Quận Phú Nhuận	360m Ø125 21m Ø50		1.223	381	1.223	734	
15	Sửa chữa ống mục hẻm 66 Nhiêu Tứ, Phường 7, Quận Phú Nhuận	252m Ø125		1.085	252	1.085	651	
16	Sửa chữa ống mục hẻm 450 Phan Xích Long, Phường 2, Quận Phú Nhuận	572m Ø125		1.888	572	1.888	1.133	
17	Sửa chữa ống mục hẻm 22 (từ 22/64 đến 22/79A), 22/56 Huỳnh Đình Hai, Phường 24, Quận Bình Thạnh	314m Ø125		760	314	760	28	Chuyển từ CBĐT sang THĐT
18	Sửa chữa ống mục hẻm 183 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh	321m Ø125		763	321	763	29	
19	Sửa chữa ống mục hẻm 442 Lê Quang Định phường 11 quận Bình thành	304m Ø125 30m Ø50		1.032	334	1.032	34	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2023 điều chỉnh			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
III	Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2023	10.018m		35.170	0	0	356	
1	Sửa chữa ống mục hẻm 370, 390, 418, 446, 454 Phan Xích Long, Phường 2, Quận PN	403m Ø125		1.210			36	
2	Sửa chữa ống mục hẻm 24, 30, 50 Phùng Văn Cung, Phường 7, Quận Phú Nhuận	610m Ø125 12m Ø50		2.200			55	
3	Sửa chữa ống mục hẻm 28 (từ 28/30 đến 28/102), 28/27 Phan Tây Hồ, Phường 7, Quận Phú Nhuận	569m Ø125		1.706			51	
4	Sửa chữa ống mục hẻm 66,32 Bùi Đình Túy Phường 12, quận Bình Thạnh	703m Ø125 32m Ø50		2.157			65	
5	Sửa chữa ống mục hẻm 602 Điện Biên Phủ (từ 602/53 đến 602/146A), Phường 22, quận Bình Thạnh	471m Ø125		1.532			42	
6	Sửa chữa ống mục hẻm 602/33, 602/39 Điện Biên Phủ; hẻm 135 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, quận Bình Thạnh	400m Ø125		1.200			36	
7	Sửa chữa ống mục hẻm 119, 135, 137 Nguyễn Văn Đậu; hẻm 24, 48, 56, 60 Trần Bình Trọng; hẻm 365, 369 Lê Quang Định, hẻm 8 Nguyễn Trung Trực, P5 quận Bình Thạnh.	705m Ø125 166m Ø50		2.364			71	
8	Sửa chữa ống mục hẻm 30, 30A, 86,98, 100, 102, 108 Thích Quảng Đức P5 QPN	1.686m Ø125		6.491				Thay đổi GTKL

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2023 điều chỉnh			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
9	Sửa chữa ống mục hẻm 304/5, 304/19, 304/66, 316, 324, 354 Bùi Đình Túy; hẻm 58 Phan Văn Trị; hẻm 305, 329, 334 (từ đầu hẻm đến 334/64), 347, 368 Chu Văn An; hẻm 74 Nguyễn Khuyến P12 QBT	2.024m Ø125		6.274				Thay đổi GTKL
10	Sửa chữa ống mục đường Đinh Bộ Lĩnh (từ Quốc lộ 13 đến hẻm 153 Quốc lộ 13); hẻm 153 Quốc lộ 13 P26 QBT	480m Ø125		1.488				Thay đổi GTKL
11	Sửa chữa ống mục hẻm 153 Nguyễn Thượng Hiền; hẻm 189/2 (từ 189/14/5 đến 189/14/3), hẻm 189/14/9, hẻm 189/16 Hoàng Hoa Thám P6 QBT	812m Ø125		2.517				Thay đổi GTKL
12	Sửa chữa ống mục hẻm 335, 415, 495 Nơ Trang Long; 357 Nguyễn Xí P13, QBT	485m Ø125		1.867				Thay đổi GTKL
13	Sửa chữa ống mục hẻm 27/24 Điện Biên Phủ P15; hẻm 273/29 Nguyễn Văn Đậu P11 QBT	460m Ø125		1.771				Bổ sung mới
14	Thay đai ống ngánh lẻ đường Điện Biên Phủ P15 QBT		229 bộ đai	1.145				
15	Thay đai ống ngánh lẻ đường Điện Biên Phủ P17 QBT		227 bộ đai	1.248				



Handwritten signature